4. Thông tin về học sinh

Loại		Tổng số		Lớp - Học sinh										Trong tổng số	
				Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp ghép	
		Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
Học sinh lưu ban năm học trước			0		0		0		0		0		0		0
Trong TS: + Nữ			0		0		0		0		0		0		0
+ Dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
+ Nữ dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh bỏ học trong hè			0		0		0		0		0		0		0
Trong TS: + Nữ			0		0		0		0		0		0		0
+ Dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
+ Nữ dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh		13	367	2	59	3	77	2	61	3	91	3	79	0	0
Trong TS: - Nữ			181		29		42		30		49		31		0
- Dân tộc:			5		1		0		2		1		1		0
- Nữ dân tộc			4		1		0		1		1		1		0
- Lớp ghép		0	0		0		0		0		0		0	0	0
Chia ra:	Dân số														
- 6 tuổi			59		59		0								0
- 7 tuổi			77		0		77		0						0
- 8 tuổi			58		0		0		58		0				0
- 9 tuổi			90		0		0		3		87		0		0
- 10 tuổi			79		0		0		0		4		75		0
- 11 tuổi			3		0		0		0		0		3		0
- 12 tuổi			1		0		0		0		0		1		0
- 13 tuổi			0		0		0		0		0		0		0
- 14 tuổi			0		0		0		0		0		0		0
- Trên 14 tuổi			0		0		0		0		0		0		0
Chia ra:		12	339	2	59	2	49	2	61	3	91	3	79	0	0
- Học dưới 30 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 30 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 31 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 32 tiết/tuần		12	339	2	59	2	49	2	61	3	91	3	79	0	0
- Học 33 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 34 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Học 35 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học trên 35 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh học ngoại ngữ:		13	367	2	59	3	77	2	61	3	91	3	79	0	0
- Tiếng Anh 2 tiết/tuần		5	136	2	59	3	77	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 3 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 4 tiết/tuần		8	231	0	0	0	0	2	61	3	91	3	79	0	0
- Tiếng Anh trên 4 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Pháp		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Nhật		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Trung		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Ngoại ngữ khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh học tin học		13	367	2	59	3	77	2	61	3	91	3	79	0	0
Trong đó:	Nữ		181		29		42		30		49		31		0
	DT		5		1		0		2		1		1		0
	NDT		4		1		0		1		1		1		0
Học sinh học tiếng dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh khuyết tật:		8	12	1	1	3	4	1	2	3	5	0	0	0	0
Trong đó:	Nữ		4		0		2		1		1		0		0
	DT		0		0		0		0		0		0		0
	NDT		0		0		0		0		0		0		0
Chia ra: - Hòa nhập		8	12	1	1	3	4	1	2	3	5	0	0	0	0
- Chuyên biệt (lớp CB)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh bán trú:		13	248	2	28	3	56	2	43	3	69	3	52	0	0
Trong đó:	Nữ		124		14		32		22		41		15		0
	DT		3		0		0		2		0		1		0
	NDT		2		0		0		1		0		1		0
Mô hình VNEN		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
HSDT có nhu cầu hỗ trợ N.Ngữ			1		0		1								0
HSDT có TL tăng cường T.Việt			3		0		0		0		0		3		0
Lớp có đủ TBDH-TViệt		13		2		3		2		3		3		0	
Lớp có đủ TBDH-Toán		13		2		3		2		3		3		0	
Ban đại diện cha, mẹ HS lớp		13		2		3		2		3		3		0	
Ban đại diện cha, mẹ HS trường			Có												